

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **133/2018/DS-PT**
Ngày 24-7-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lưu Ánh Nguyệt.**

Các thẩm phán: Bà **Trần Thị Kim Sang;**
Bà **Trương Thị Tuyên.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Mỹ Hòa** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà **Đặng Thị Châu** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **58/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2018** về việc **tranh chấp hợp đồng vay tài sản**.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 86/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị N**, sinh năm 1970; cư trú tại: Số 624, tổ 12, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp B1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; (Vắng mặt).

2. Ông **Lê Văn B**, sinh năm 1972; cư trú tại: Tổ 21, Ấp B1, xã A2, huyện A3, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Lê Ngọc Y**, sinh năm 1964; cư trú tại: Số 501, tổ 1, ấp B2, xã B3, huyện B4, tỉnh Tây Ninh; (Có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn - bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Võ Thị N trình bày:

Vào thời gian trước năm 2014 bà có cho bà T, ông B có vay tiền nhiều lần. Sau đó vào ngày 22/12/2014, bà và bà T, ông B chốt lại số nợ 136.000.000 (một trăm ba mươi sáu triệu) đồng; bà T, ông B có viết giấy nợ cho bà, hẹn sau 02 năm sẽ trả, nhưng đến hạn bà T, ông B không trả. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, bà T, ông B đã trả tiền lãi tổng cộng 40.800.000 đồng nên bà đồng ý khấu trừ số tiền trên.

Mục đích vay tiền của bà T và ông B là để trả tiền ngân hàng và lo sinh hoạt chi tiêu trong gia đình.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà T và ông B trả cho bà số tiền sau khi đã khấu trừ tiền lãi bà T đã trả 40.800.000 đồng còn lại là 95.200.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 22/12/2014 đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà vẫn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà T, ông B trả số nợ gốc 136.000.000 đồng và lãi tính theo pháp luật từ ngày 22/12/2014 đến ngày 06/4/2018, sau đó khấu trừ tiền lãi bà đã nhận là 40.800.000 đồng.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và bà N là chị em họ hàng. Vào khoảng năm 2012, bà có vay tiền bà N nhiều lần nhưng bà không nhớ rõ, đến ngày 22/12/2014 bà và bà N chốt lại số nợ cả tiền gốc và tiền lãi là 136.000.000 đồng, khi vay tiền lãi 55.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng và mức lãi 90.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng. Bà đã trả tiền lãi cho bà N khoảng 50.000.000 đồng tiền lãi, sau khi chốt lại số nợ bà T tiếp tục đóng tiền lãi cho bà N khoảng 32.000.000 đồng, nhưng bà không có chứng cứ gì về việc trả tiền lãi. Bà xác định chỉ nợ bà N số tiền vay gốc là 40.000.000 đồng.

Bà thừa nhận có viết “Giấy mượn tiền” trên mẫu có sẵn do bà N đưa cho bà và bà viết vào, bà và ông B cùng ký tên.

Mục đích vay tiền của bà là vay dùm cho bà Lê Thị Y (là chị ruột của ông B) vì khi đó bà Y đang ở nước ngoài và bà Y hứa với bà khi nào về nước sẽ trả tiền cho bà N. Mặt khác, ông B không biết gì về việc bà vay tiền của bà N thay cho bà Y chỉ đến khi bà N đến nhà đòi tiền, ông B mới biết sự việc trên. Nên đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, bà không đồng ý vì bà chỉ vay tiền dùm cho bà Y nên bà Y phải có trách nhiệm trả tiền cho bà N.

Bị đơn – ông Lê Văn B trình bày:

Ông không biết việc bà T vay tiền của bà N vào thời gian nào, chỉ đến năm 2014 bà N tới nhà chốt lại số nợ 136.000.000 đồng với bà T và yêu cầu ông và bà T ký vào giấy nợ. Ông thừa nhận ông có ký vào giấy nợ tuy nhiên ông chỉ nghĩ ký nhận nợ thay cho bà Y vì khi đó bà Y đang ở nước ngoài, khi nào bà Y về nước sẽ trả tiền cho bà N.

Ông xác định ông không biết gì về số nợ trên nên không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, ông cho rằng bà Y có trách nhiệm trả nợ cho bà N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Lê Ngọc Y trình bày:

Bà là chị ruột của ông B. Việc bà T vay tiền bà N thay bà là đúng sự thật. Vào ngày 07/02/2012, bà nhận tiền từ bà T 20.000.000 đồng từ khi nhận tiền đến ngày 07/4/2014 bà trả lãi đầy đủ mỗi tháng 1.100.000 đồng, việc bà trả tiền lãi cho bà N là do bà và bà T tự theo dõi, không có biên bản giao nhận gì với bà N. Vào ngày 15/3/2013, bà có nhờ bà T tiếp tục vay tiền của bà N 20.000.000 đồng, bà nhận tiền tại nhà mẹ ruột bà ở ấp Sân Bay, xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Khi đó có mẹ ruột của bà tên Lại Thị L và em gái bà tên Lê Ngọc T chứng kiến bà nhận tiền trực tiếp từ bà N. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1.800.000 đồng/20.000.000 đồng/1 tháng, bà trả được 13 tháng, hàng tháng bà giao tiền cho bà T, việc trả tiền lãi do bà T và bà tự theo dõi, không có biên bản giao nhận gì với bà N về việc trả tiền lãi. Khi bà nhận tiền từ bà N, bà và bà N cũng không làm biên nhận gì về việc vay tiền. Đến khi bà đi nước ngoài không trả tiền lãi được nữa, bà N mới yêu cầu bà T và ông B ký nhận nợ.

Bà xác định bà T vay tiền giúp cho bà, số tiền gốc là 40.000.000 đồng, ông B không biết gì về việc vay tiền nên bà là người nợ bà N, không phải bà T và ông B. Tuy nhiên, bà chỉ đồng ý trả cho bà N 40.000.000 đồng vì bà cho rằng bà chỉ vay số tiền gốc là 40.000.000 đồng, còn lại là tiền lãi và trong quá trình vay tiền bà đã trả tiền lãi cho bà N rất nhiều.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 06/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 288, 463, 466, 468, 470, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Võ Thị N số tiền nợ gốc và tiền lãi là 139.750.000 (một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 17/4/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn B có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm vì ông bà chỉ mượn bà N số tiền 40.000.000 đồng, bà N chỉ yêu cầu trả 75.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên buộc ông, bà phải trả cho bà N số tiền 139.750.000 đồng và yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Ngọc Y có trách nhiệm trả cho bà N số tiền này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; căn cứ khoản 2, Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa 01 phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông Lê Văn B, ghi nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà N – chỉ yêu cầu bà T, ông B phải trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng (trong đó bà T và ông B mỗi người phải trả cho bà N 50.000.000 đồng), tính lại án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Vào ngày 22/3/2018, Tòa án nhân dân huyện Tân Biên mở phiên tòa (lần 1) xét xử vụ án, tuy nhiên bà T, ông B, bà Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt (tại các Bút lục số 54, 55, 56); đến ngày 06/4/2018, Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm (lần 2) do ông B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà T, bà Y đã được tòa án tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa, thông báo ngày mở phiên tòa lần 2 (tại Bút lục số 68, 69) nhưng bà T, bà Y vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Tân Biên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự ông B, bà T, bà Y là có căn cứ, đúng pháp luật theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào ngày 27/4/2018, bà Võ Thị N có lập văn bản ủy quyền cho anh Trần Văn Phước được quyền thay mặt bà N tham gia tố tụng tại Tòa án. Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa phúc thẩm ngày 24/7/2018, bà N có yêu cầu hủy bỏ ủy quyền với anh Phước. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Trần Văn Phước.

Bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn B có yêu cầu kháng cáo và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần thông báo thời gian, địa điểm tham gia phiên tòa phúc thẩm, tuy nhiên bà T vẫn vắng mặt không có lý do thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn B:

[2.1] Ông B kháng cáo cho rằng: Ông và bà T chỉ đứng ra vay của bà N tổng số tiền gốc 40.000.000 đồng, vay vào 02 lần, cụ thể: Vào ngày 07/02/2012 vay số tiền 20.000.000 đồng với tiền lãi 1.100.000 đồng/tháng và ngày 15/3/2013 vay số tiền 20.000.000 đồng tiền lãi 1.800.000 đồng/tháng. Sau khi vay tiền bà T có trả cho bà N tiền lãi tổng cộng 84.050.000 đồng; việc vay tiền này là vay dùm cho bà Lê Ngọc Y (là chị ruột của ông B), trong đó lần vay ngày 15/3/2013 do bà N trực tiếp đến nhà bà Lại Thị L (mẹ của ông B) đưa tiền cho bà Y, do đó ông B, bà T không đồng ý trả cho bà N số tiền 139.750.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Xét thấy, bà T và ông B đều thừa nhận chữ ký trong “Giấy mượn tiền” đề ngày 22/12/2014 với số tiền 136.000.000 đồng là của ông bà, tuy nhiên ông B và bà T cho rằng do bà Y sau khi vay tiền của N thì bà Y đi nước ngoài không có khả năng trả tiền lãi cho bà N nên bà N đến nhà uy hiếp và buộc ông, bà phải ký vào giấy mượn tiền nêu trên, việc này có bà L chứng kiến. Xét thấy, về quan hệ nhân thân bà L là mẹ của ông B do đó lời khai của bà L không đủ cơ sở khách quan, ngoài ra ông B, bà T cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh cho lời trình bày của mình, cũng như việc bà T và ông B chỉ thừa nhận có vay của bà N số tiền vay 40.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai và các biên bản hòa giải, bà Y thống nhất với lời trình bày của ông B, bà T về số tiền đã vay của bà N. Bà Y thừa nhận số tiền vay 40.000.000 đồng là do bà nhờ bà T vay của bà N. Sau khi vay tiền, bà có trả tiền lãi đầy đủ cho bà N tổng số tiền lãi đã đóng 50.000.000 đồng, tuy nhiên khi vay và nhận tiền từ bà N và khi trả tiền lãi hai bên không lập giấy tờ gì nên bà Y cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Mặt khác, lời trình bày của bà T và bà Y có sự mâu thuẫn về số tiền lãi đã trả cho bà N.

Cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vay tiền giữa bà N và ông B, bà T về số tiền vay 136.000.000 đồng theo giấy nhận nợ lập ngày 22/12/2014 có thật là đúng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định mức lãi suất bà T, ông B phải chịu 10%/năm trên số tiền vay 136.000.000 đồng là chưa phù hợp vì hợp đồng vay được ký kết từ ngày 22/12/2014 (trước ngày 01/01/2017, Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực) và bà N cũng thừa nhận sau khi vay tiền bà T và ông B có trả tiền lãi cho bà N tổng cộng 40.800.000 đồng, do đó căn cứ Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005 xác định lãi suất 9%/năm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông B và bà T trả cho bà N số tiền gốc và lãi tổng cộng là 100.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 95.200.000 đồng và nợ lãi là 4.800.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà N là có lợi cho bà T và ông B, vì bà N chỉ yêu cầu bà T và ông B trả tiền lãi 4.800.000 đồng là thấp hơn lãi suất cơ bản của ngân hàng, nên cần ghi nhận.

[2.2] Ngoài ra, bà T và ông B sau khi vay tiền của bà N vào ngày 22/12/2014 đến ngày 17/11/2016 bà T và ông B đã ly hôn theo Quyết định số: 358/2016/QĐST-HNGĐ ngày 17/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh về Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông B đã chấm dứt kể từ ngày 17/11/2016 theo quy định tại Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình nên khi giải quyết nợ chung giữa ông B và bà T cần phải xác định rõ phần nghĩa vụ của từng người theo quy định tại các điều 37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình, trong đó bà T, ông B mỗi người có trách nhiệm trả cho bà N 50.000.000 đồng và chịu án phí trên số tiền này.

Bên cạnh đó, tại phần quyết định của bản án cấp sơ thẩm có thiếu sót, không tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà T, ông B về hợp đồng vay

tài sản mà chỉ tuyên buộc bà T, ông B trả tiền cho bà N là chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm cần điều chỉnh bổ sung, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về cách tuyên án.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn B, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; **Điều 37, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình**; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn B.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn B.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn B phải trả cho bà Võ Thị N số tiền nợ gốc và lãi là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), (trong đó bà T và ông B mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)).

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Võ Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Võ Thị N 3.400.000 đồng (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004693 ngày 31/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn B tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số

0005179 ngày 18/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Tân Biên;
- CCTHADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Phòng GĐKT;
- Lưu tập án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lưu Ánh Nguyệt

